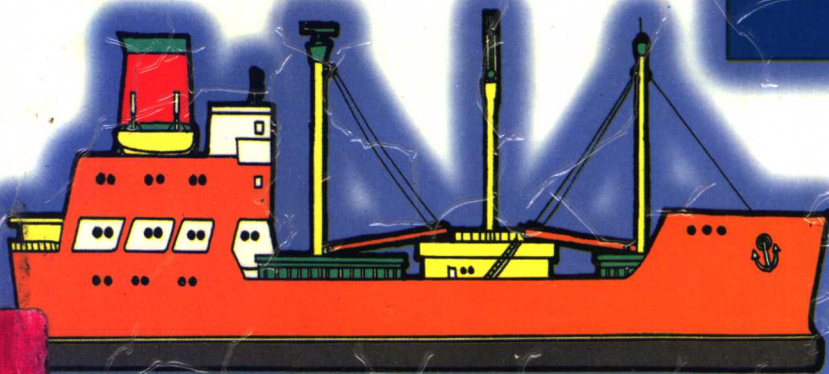




天天认 百科

带你轻轻松
松地学汉字，
学拼音、学英
文





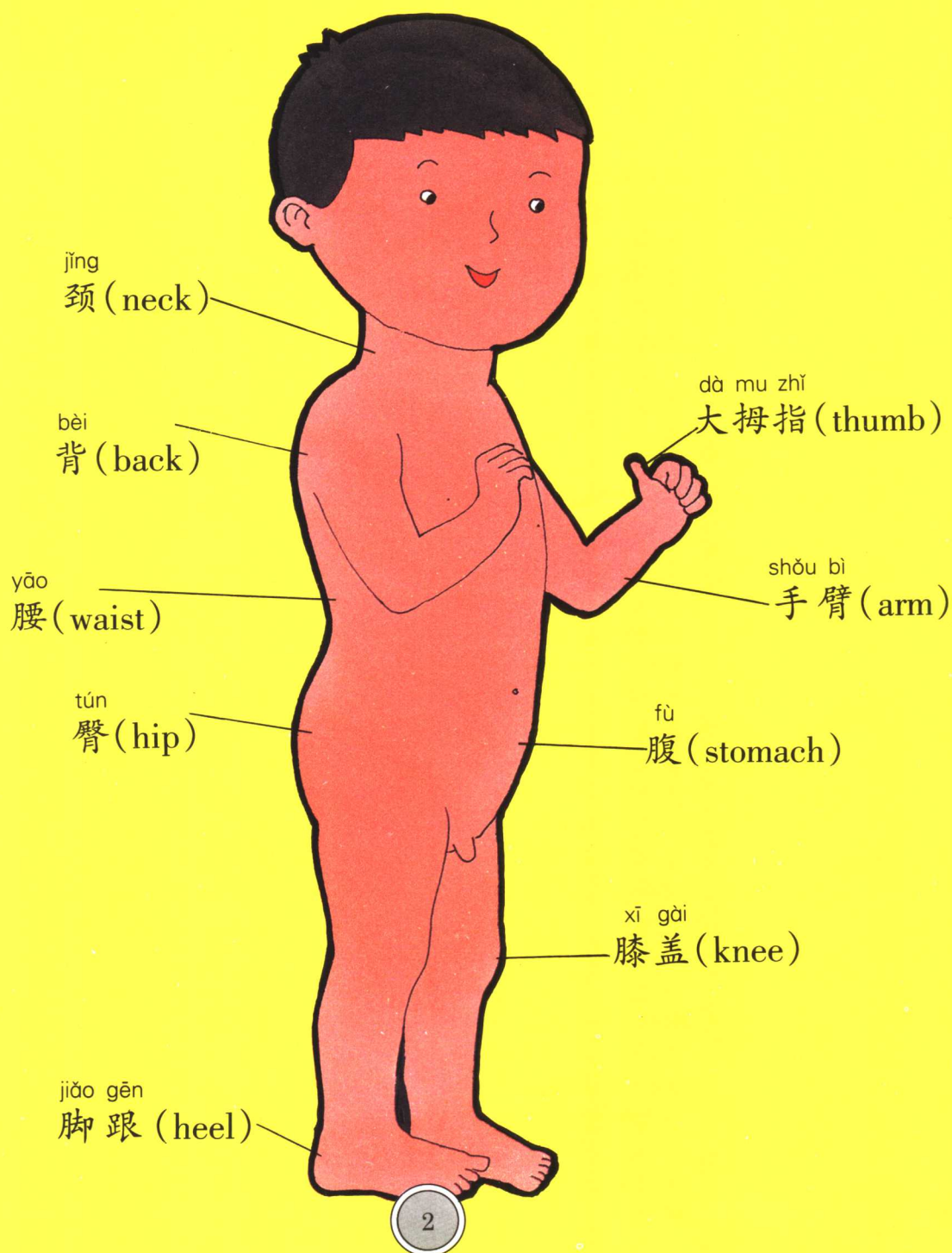
天天认 百科

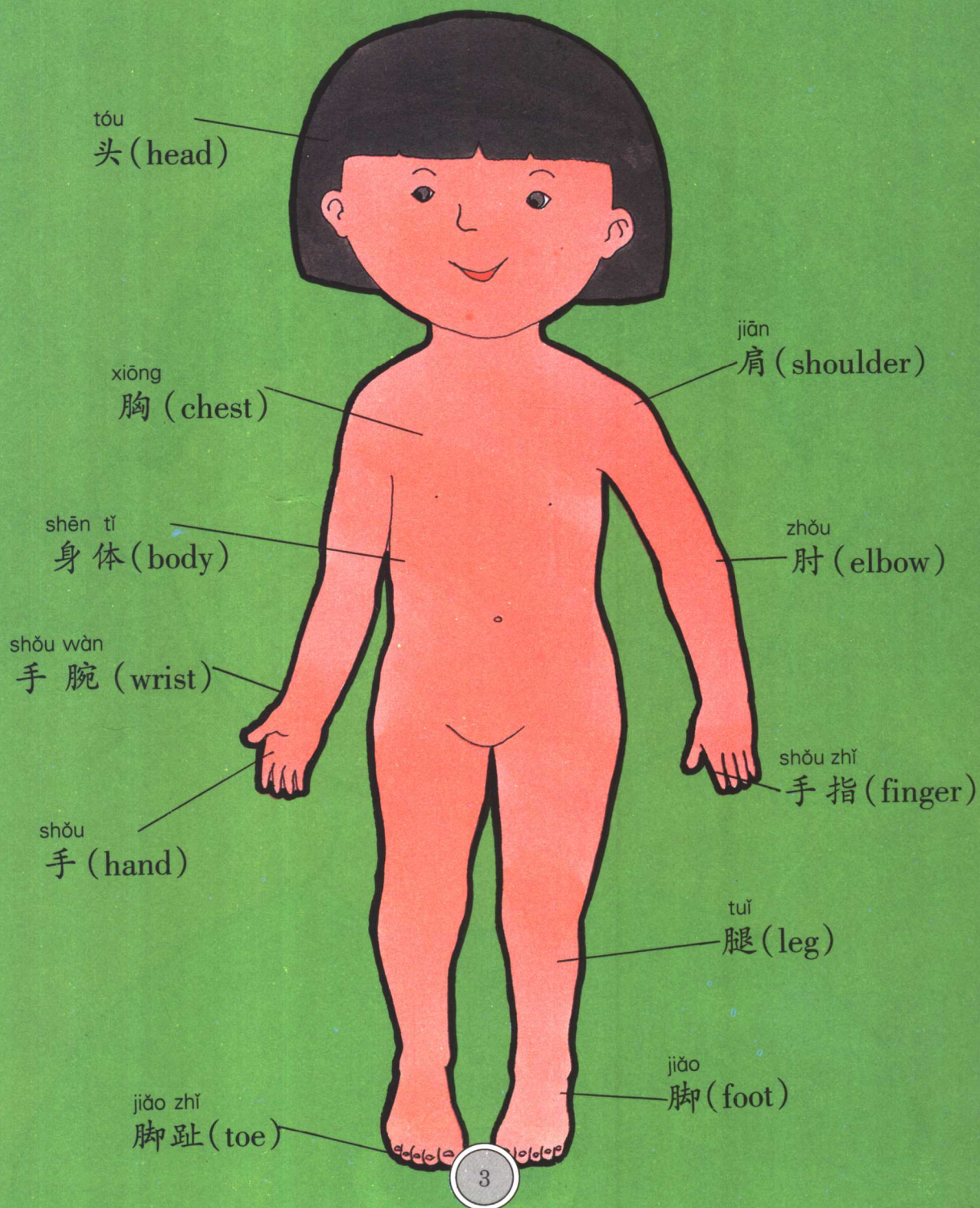
金字典篇

少年儿童出版社

shēn tǐ

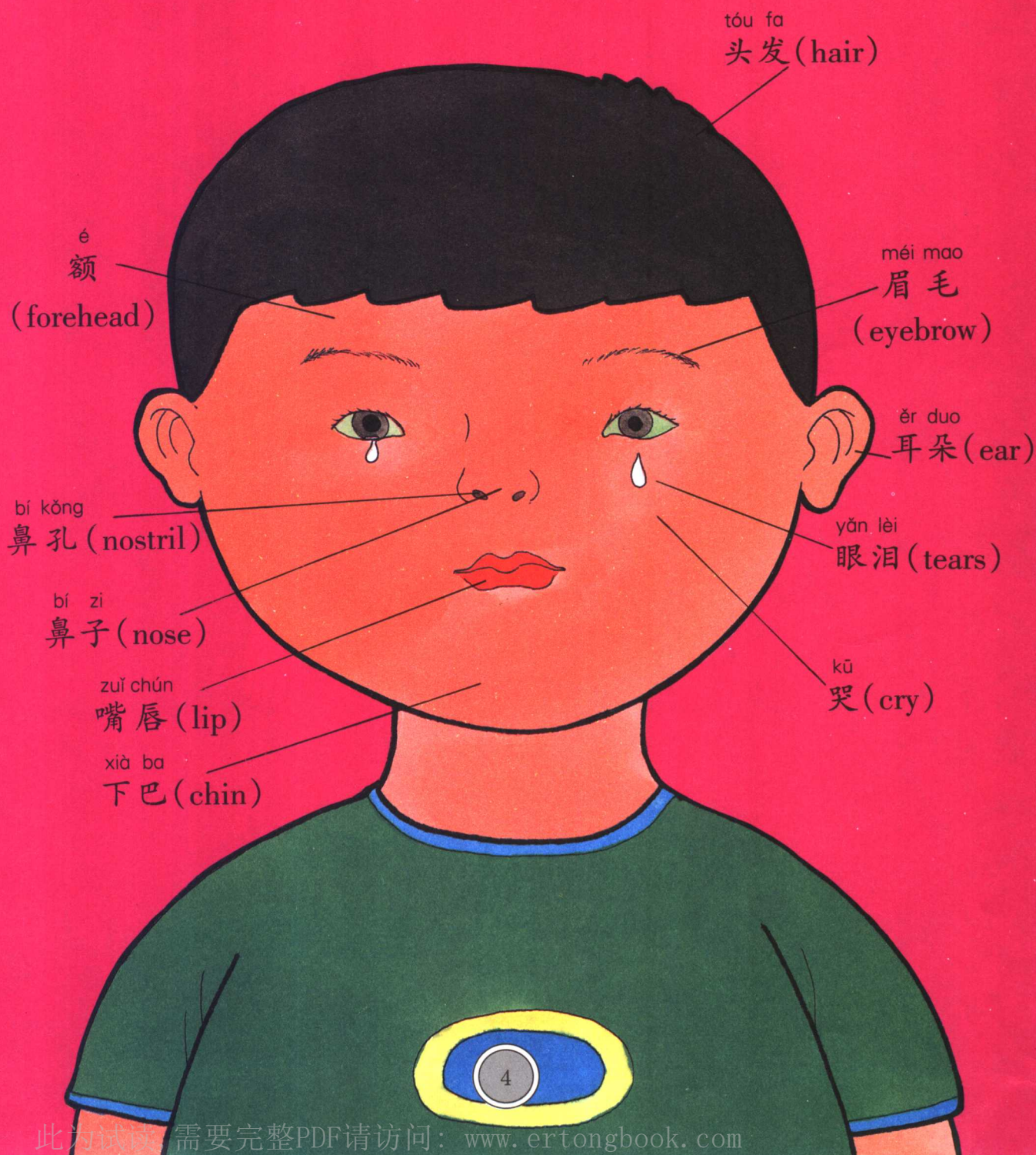
身体 (Body)





liǎn

脸 (Face)



jié máo
睫毛 (eyelash)

biàn zi
辫子 (plait)

yǎn jīng
眼睛 (eye)

xiào
笑 (smile)

miàn jiá
面颊 (cheek)

zuǐ ba
嘴巴 (mouth)

shé tou
舌头 (tongue)

yá chǐ
牙齿 (tooth)

jiā tíng
家庭 (Family)





gē ge
哥哥 (brother)

mā ma
妈妈 (mum/mother)

yīng ér
婴儿 (baby)

ā yí
阿姨 (aunt)

shū shu
叔叔 (uncle)

bà ba
爸爸
(dad/father)

dì dì
弟弟 (brother)

mèi mei
妹妹 (sister)

fù mǔ hé hái zǐ men
父母和孩子们
(parents and children)

jiā
家 (Home)

yān cōng
烟囱 (chimney)

wū dǐng
屋顶 (roof)

fáng zi
房子 (house)

chuāng bō li
窗玻璃 (windowpane)

dǐng lóu
顶楼
(attic)

xìn xiāng
信箱 (letter box)

mén líng
门铃 (doorbell)

mén
门 (door)

dà mén
大门
(gate)

tái jiē
台阶 (step)

wǎ piàn
瓦片 (tile)

yáng tái
阳台 (balcony)

chuāng
窗 (window)

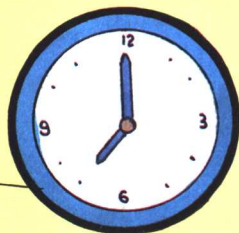
qiáng
墙 (wall)

shuǐ guǎn
水管 (drainpipe)

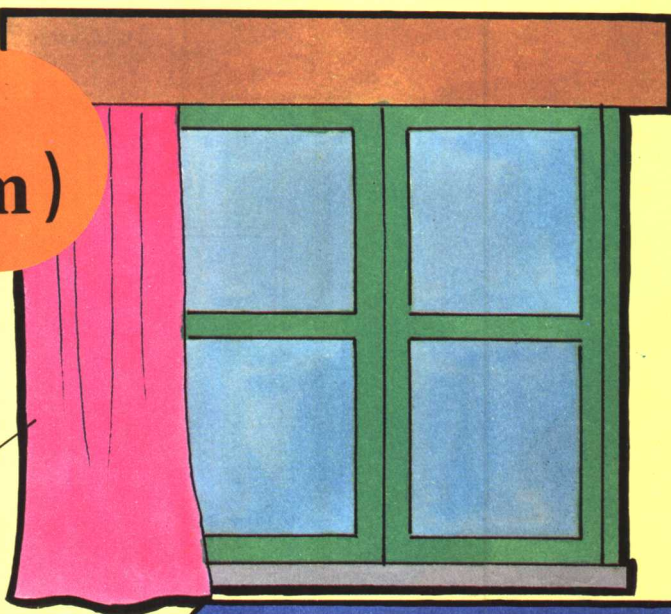
wéi lán
围栏 (fence)

kè tīng
客厅 (Living Room)

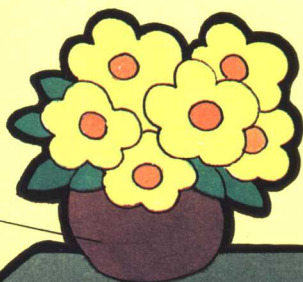
zhōng
钟 (clock)



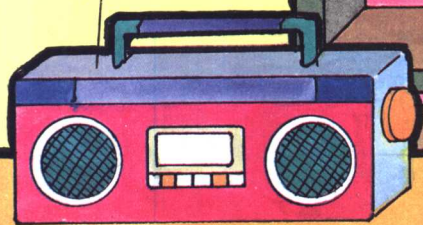
chuāng lián
窗帘 (curtain)



huā píng
花瓶 (vase)



lù yīn jī
录音机
(tape recorder)



lù yīn dài
录音带 (tape/cassette)



zá zhì
杂志 (magazine)



diàn shì jī
电视机 (television/TV)



lù xiàng jī
录像机
(video recorder)



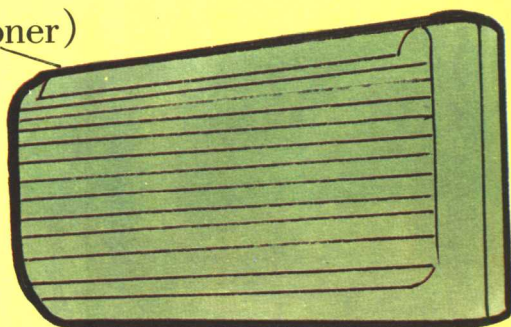
lù xiàng dài
录像带
(video/cassette)



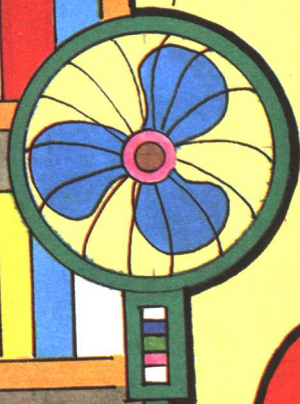
dì bǎn
地板 (floor)

shū jià
书架 (bookcase)

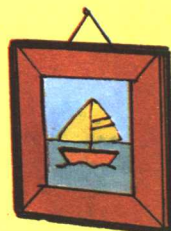
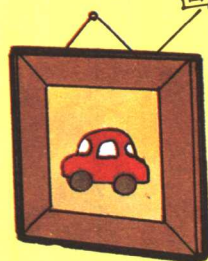
kōng tiáo
空调 (air conditioner)



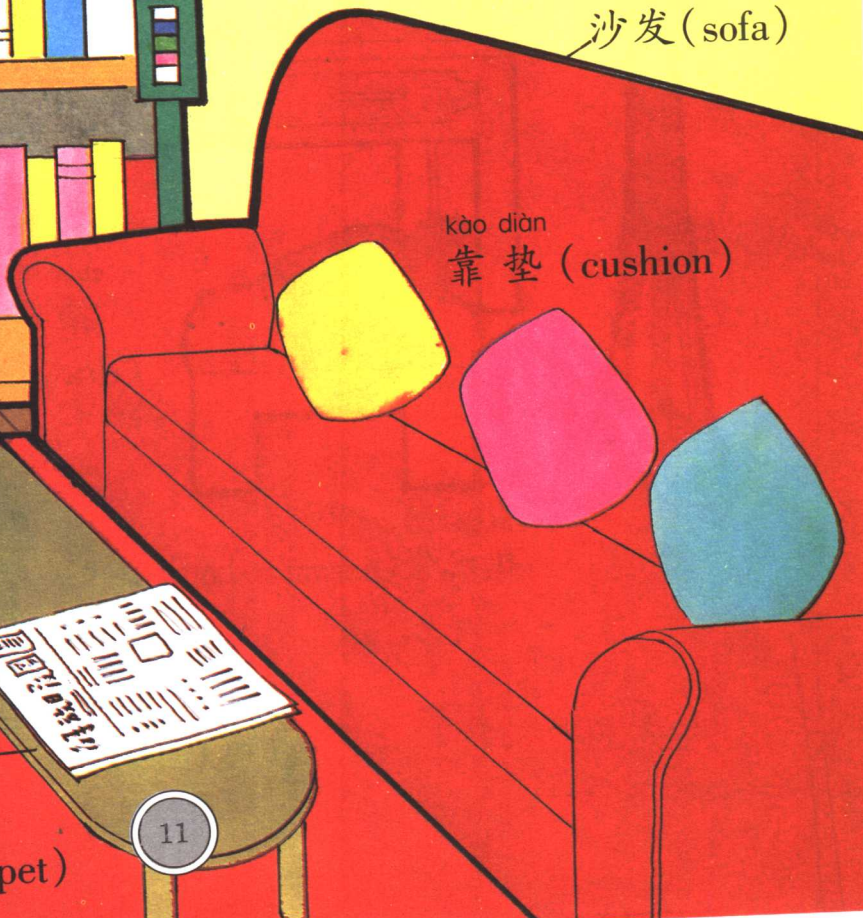
diàn shàn
电扇 (electric fan)



huà
画 (picture)



shā fā
沙发 (sofa)



kào diàn
靠垫 (cushion)

yān huī gāng
烟灰缸
(ashtray)

chá jī
茶几
(coffee table)

bào zhǐ
报纸
(newspaper)

dì tǎn
地毯 (carpet)

wò shì

卧室 (Bedroom)

shū zhuāng tái

梳妆台 (dressing table)

biǎo

表 (watch)

bèi zi

被子 (quilt)

yī jià

衣架 (coathanger)

chōu ti

抽屉

(drawer)

rè shuǐ dài

热水袋 (hotwater bottle)

yī fu

衣服 (clothes)

chuáng

床

(bed)



yī chú
衣橱 (wardrobe)

diào dēng
吊灯 (light)

zhào piàn
照片 (photo)

shū
书 (book)

tái dēng
台灯
(lamp)

zhěn tóu
枕头 (pillow)

tǎn zi
毯子 (blanket)

chuáng dān
床单 (sheet)

shuì yī kù
睡衣裤 (pyjamas)

nao zhōng
闹钟 (alarm clock)

guì zi
柜子 (chest)

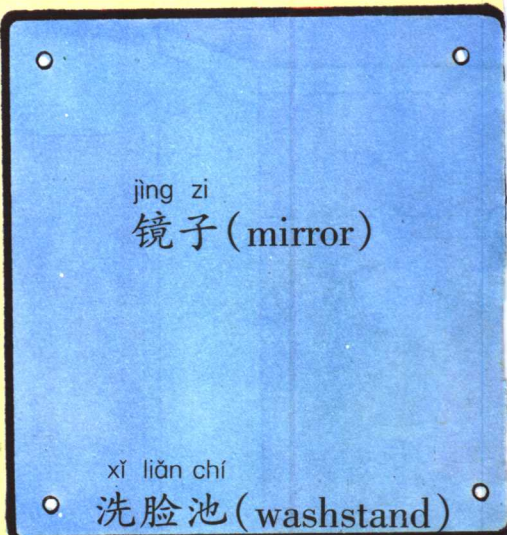
tuō xié
拖鞋 (slippers)

yù shì
浴室 (Bathroom)

bì chú
壁橱 (cabinet)



jìng zi
镜子 (mirror)

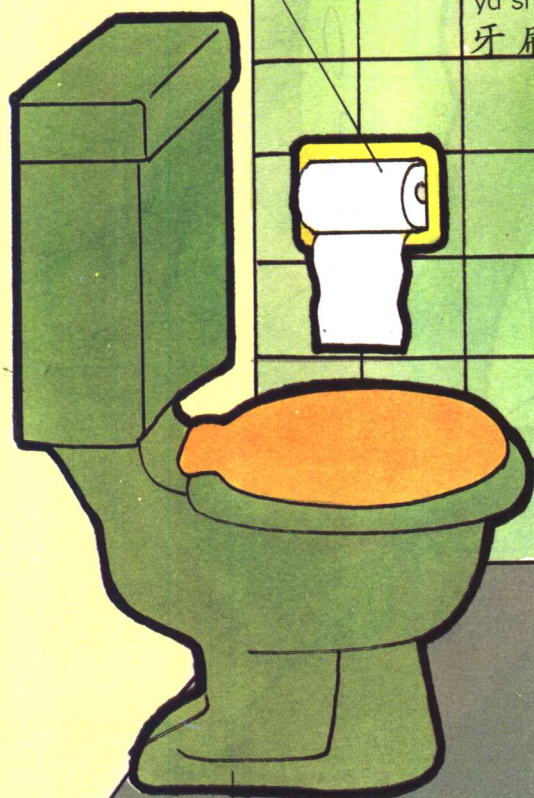
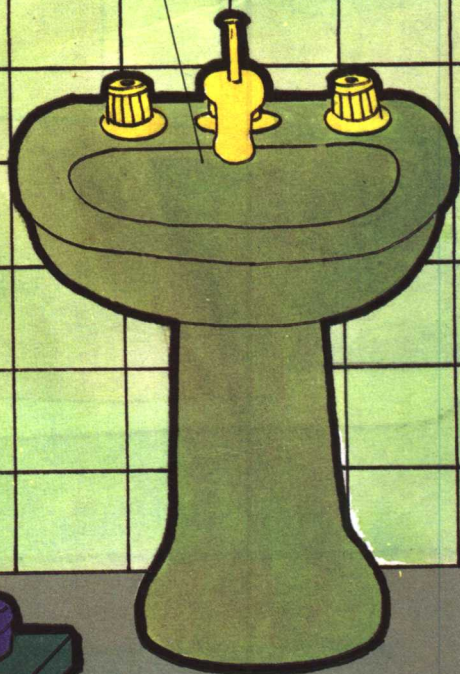


wèi shēng zhǐ
卫生纸
(toilet-roll)

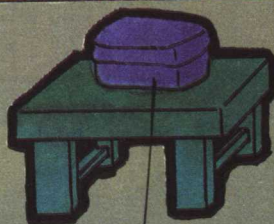
yá shuā
牙刷 (toothbrush)



xǐ liǎn chí
洗脸池 (washstand)



chōu shuǐ mǎ tǒng
抽水马桶 (toilet bowl)



féi zào hé
肥皂盒 (soap dish)

tì xū dāo
剃须刀 (razor)

bēi zi
杯子 (cup)

xǐ fà shuǐ
洗发水 (shampoo)

yá gāo
牙膏 (toothpaste)

lín yù qì
淋浴器 (shower)

yù lián
浴帘
(shower curtain)

féi zào
肥皂 (soap)

lóng tóu
龙头 (faucet)

máo jīn
毛巾
(towel)

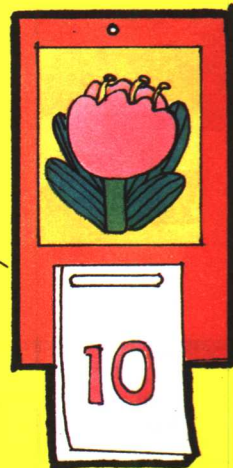
yù gāng
浴缸 (bathtub)

cān tīng

餐厅 (Dining Room)

rì lì

日历 (calendar)



miàn tiáo

面条 (noodle)

yú

鱼 (fish)

tāng

汤 (soup)

ròu

肉 (meat)

pén zi

盆子 (plate)

